Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 14.06.2024 14:30:50 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1791 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 14 tháng 6 năm 2024*

SAO Y

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1785/TTr-SNN ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc ban hành Quyết định phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, cụ thể: Tổng số 21 công trình với tổng diện tích phục vụ năm 2023 là 33.834,70 ha (trong đó: Diện tích tưới là 22.729,86 ha; diện tích tiêu là 5.243,68 ha; diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha), gồm: Vụ Đông Xuân là 17.528,95 ha (trong đó diện tích tưới là 11.667,79 ha, diện tích ngăn mặn là 5.861,16 ha); Vụ Hè Thu 7.157,09 ha; Vụ Mùa 9.148,66 ha (trong đó diện tích tưới là 3.904,98 ha, diện tích tiêu là 5.243,68 ha).

(*Chi tiết đính kèm Phụ lục*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Q. Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Phi);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/Qddtichtloi/21.05-262)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Vụ Đông Xuân					Vụ Hè Thu					Vụ Mùa				
			Lúa	Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu	Thủy sản	Tổng	Lúa	Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu	Thủy sản	Tổng	Lúa	Mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông	Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu	Thủy sản	Tổng
I	**DIỆN TÍCH TƯỚI**	**22.729,86**	**6.758,51**	**3.395,40**	**822,51**	**691,37**	**11.667,79**	**4.340,22**	**2.333,45**	**27,62**	**455,80**	**7.157,09**	**3.174,43**	**285,65**	**157,00**	**287,90**	**3.904,98**
1	Đập Suối Cả+Hồ Cầu Mới	1.444,90	234,00	488,90			722,90	29,00	473,00			502,00	200,00	20,00			220,00
2	Đập Long An	464,47	334,69	49,78			384,47	80,00				80,00					-
3	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	5.317,00	310,00	1.695,00		19,00	2.024,00	405,00	1.577,00		28,00	2.010,00	1.283,00				1.283,00
4	Hồ Sông Mây	2.337,23	429,43	30,80		325,59	785,82	395,22	31,41		349,63	776,26	346,93	10,00	157,00	261,22	775,15
5	Hồ Bà Long	140,00	50,00				50,00	45,00				45,00	45,00				45,00
6	Đập Lang Minh	956,10		341,90			341,90	307,10				307,10	307,10				307,10
7	Hồ Gia Ui+Trạm bơm Xuân Tâm	934,77	122,95	35,48	427,95	48,22	634,60	111,83	0,71	27,62		140,16	113,40	27,13		19,48	160,01
8	Đập Suối Nước Trong	417,73		137,28	16,20	1,41	154,89	8,18	123,24			131,42	8,20	123,22			131,42
9	Đập Cù Nhí 1+2	1.279,50	175,48	251,02			426,50	426,50				426,50	426,50				426,50
10	Hồ Suối Vọng	300,00			300,00		300,00					-					-
11	Hồ Gia Măng	658,15	50,01	145,08	78,36		273,45	192,80				192,80	191,90				191,90
12	Hồ Đa Tôn	2.940,06	1.995,67	55,91		30,76	2.082,34	826,84	22,79		8,09	857,72					-
13	Đập Năm Sao	630,99	420,66				420,66	210,33				210,33					-
14	Đập Đồng Hiệp	3.696,26	2.383,22			259,14	2.642,36	991,07			62,83	1.053,90					-
15	Trạm bơm Tà Lài	1.212,70	252,40	164,25		7,25	423,90	311,35	105,30		7,25	423,90	252,40	105,30		7,20	364,90
II	**DIỆN TÍCH TIÊU**	**5.243,68**															
1	Hồ Lộc An	317,00															
2	Suối Đa Tôn	2.227,61															
3	Bến Xúc	2.566,12															
4	Đập Đồng Hiệp	132,95															
III	**DIỆN TÍCH NGĂN MẶN**	**5.861,16**															
	Hiệp Phước-Long Thọ	585,20															
	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	5.275,96															
	Tổng cộng	**33.834,70**	**6.758,51**	**3.395,40**	**822,51**	**691,37**	**11.667,79**	**4.340,22**	**2.333,45**	**27,62**	**455,80**	**7.157,09**	**3.174,43**	**285,65**	**157,00**	**287,90**	**3.904,98**